

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẠI TẠNG KINH HÁN VĂN



HT. Thiện Siêu

---o0o---

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 20-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

---o0o---

Kinh Phật đầu tiên được dịch từ Phạn văn sang Hán văn là kinh Tứ Thập Nhị Chương do hai cao tăng Ca-diếp-ma-đăng và Trúc-pháp-lan, người Tây Vực (vùng Trung Á ở phía Tây Trung Hoa) dịch vào năm 76 Tây lịch. Hay nói cách chính xác hơn là các kinh A-hàm Chánh Hạnh, Đại thừa Phương đẳng, Yêu Tuệ, An ban Thủ Ý, Thiên Hành Pháp Tướng v.v... do cao tăng An Thế Cao dịch vào những năm 147 - 167 Tây lịch. Rồi từ đây trở đi, các vị cao tăng ở vùng Tây Vực, Kế Tân (Kashmir Bắc Ấn Độ) và Thiên Trúc (Ấn Độ) lần lượt đến Trung Hoa và các vị cao tăng Trung Hoa tiếp tục du học Ấn Độ mang kinh về nước phiên dịch càng nhiều, làm cho Tam Tạng kinh Hán văn ngày càng phong phú đầy đủ hơn bất cứ Tạng kinh nào được dịch ra văn hệ khác trên thế giới.

Các cao tăng đã thực hiện việc phiên dịch này theo hai lối: cá nhân và tập thể, dịch ý và dịch thẳng, dịch thuộc lòng và dịch có nguyên bản trước mặt.

- **Cá nhân dịch** là do một hai người phiên dịch.

- **Tập thể dịch** là có tổ chức dịch trường gồm bốn người hoặc bảy người. Trường hợp bốn người thì một người đọc thuộc lòng kinh bản ra, một người chép lại thành Phạn văn, một người dịch nghĩa từ Phạn văn ra Hán văn, một người chép lại thành Hán văn. Trường hợp bảy người thì một người chủ

dịch, tuyên dịch từ kinh bản, một người bút thọ, lo ghi chép lại, một người độ ngữ so sánh từ ngữ, một người chứng Phạn lo đối chiếu với Phạn văn, một người nhuận Hán văn, một người chứng nghĩa lo kiểm chứng ý nghĩa, và một người tổng khán lo kiểm xét chung lại.

- **Dịch ý** là dịch lược văn, chỉ cốt lấy ý. Ngài Cưu-ma-la-thập đặc biệt nhất trong lối dịch này.

- **Dịch thẳng** là dịch sát theo nguyên bản, không thêm không bớt câu nào. Ngài Huyền Trang tiêu biểu cho lối dịch này.

- **Dịch thuộc lòng** là trường hợp các cao tăng từ Tây Vực hoặc Ấn Độ sang Trung Hoa từ thời kỳ đầu nhằm lúc ở Tây Vực và Ấn Độ, những kinh viết thành văn chưa được phổ biến, hoặc vì quan niệm rằng kinh được trực tiếp truyền miệng giữa thầy trò quý hơn kinh được truyền gián tiếp qua văn tự, vì kinh được truyền miệng thì thân thiết chính xác dễ nhớ và dễ hành trì hơn; do đó các người chuyên học thuộc rồi đem đi truyền bá cho nên khi cần dịch, họ không có sẵn nguyên bản trong tay mà chỉ đọc và dịch theo ký ức của mình.

Những kinh dịch lối này không có nguyên bản để có thể đối chiếu kiểm tra lại, nên phần nhiều bị tối nghĩa và dịch không được nhiều. Có bộ dịch được nửa chừng thì ngưng lại, vì người đọc thuộc để dịch qua đời, phải đợi thời gian có người khác thuộc mới đọc và dịch tiếp, như bộ luật Thập tụng, ngài Pháp-nhã-đa-la khởi đọc thuộc cho ngài La-thập dịch ra Hán văn, được 2/3 thì ngài Pháp-nhã-đa-la qua đời, phải đợi năm sau có ngài Đàm-ma-lưu-chi từ Tây Vực qua mới đọc và dịch tiếp trọn bộ.

- **Dịch có nguyên bản** là có bản nguyên văn trên tay, cứ theo đó dịch ra.

Các kinh được dịch rồi, nhưng không dễ gì trong một thời gian ngắn đã có thể truyền bá đi khắp nơi, một mặt vì kỹ thuật ấn loát thời ấy chưa có, một mặt tình hình đất nước Trung Hoa rất rộng, các tay mưu bá đồ vương tranh giành cát cứ, ngăn trở sự đi lại. Mặt khác, các vị cao tăng đi truyền kinh, họ không xuất phát từ một nơi, một lúc, cùng một tổ chức, nên người này không biết việc người kia, khiến có những kinh cùng một nguyên bản mà có tới năm, bảy người dịch. Đây là chưa kể trường hợp người này thấy bản dịch của người kia chưa trọn hoặc chưa ổn mà dịch lại. Từ Hậu Hán (58 - 219) đến đời nhà Lương (502 - 556) trong khoảng 500 năm đã dịch được 419 bộ (theo Xuất Tam Tạng Ký của Lương Tăng Hựu). Đến đời Tống Thái Tổ (917 Tây lịch) mới khởi sự gom tất cả bản kinh đã dịch rải rác đó đây lại

khắc in thành Đại Tạng kinh. Lần khắc kinh này xảy ra ở Thành đô đất Thục (Tứ Xuyên) nên gọi là Thục Bản Đại Tạng kinh, trải qua 12 năm mới khắc xong, cộng được 5.000 quyển. Đây là Đại tạng kinh đầu tiên ở Tàu. Tiếp sau đó có các Đại tạng kinh được khắc in như Đông Thiên Tự Bản năm 1080, do trú trì chùa Đông Thiên khắc in trong 24 năm, được 6.000 quyển, rồi đến Khai Nguyên Tự Bản khắc in năm 1112, Tư Khê Tự Bản (Triết Giang) khắc in năm 1132, Tích Sa Bản (Giang Tô) năm 1231 do Ni sư Hoàng Đạo khắc in trong vòng 79 năm, Phả Ninh Tự Bản khắc in năm 1269, Hoàng Pháp Tự Bản (Bắc Kinh) khắc in năm 1277. Bản Cao Ly khắc in theo Thuộc Bản năm 1011 - 1047 và thời Minh Trị Thiên Hoàng (1868 - 1912) tại Nhật có súc loát Đại Tạng kinh và Tục Tạng kinh gồm 8.534 quyển.

Từ khi khởi sự dịch kinh với cao tăng An Thế Cao những năm 147 Tây lịch đến lúc đạt được một số lượng kinh 8.534 quyển là đã phải trải qua bao nhiêu khó khăn trong việc lựa chọn từ ngữ, cân nhắc văn cú mới đi đến được sự ổn định. Như cùng một đề kinh mà năm nhà dịch với năm tên khác nhau.

1. Đạo Hành Bát-nhã kinh- Hậu Hán Chi-lâu-ca-sám (147 - 167) dịch.
2. Đại Minh Độ Vô Cực kinh- Ngô Chi Khiêm (224 TL) dịch.
3. Ma-ha Bát-nhã Sao Kinh- Phú Tần, Đàm-ma-tỳ (351 TL) dịch.
4. Tiểu Phẩm Bát-nhã kinh - Dao Tần, Cru-ma-la-thập (401) dịch.
5. Phần thứ tư trong Đại Bát-nhã kinh - Đường Huyền Trang (660) dịch.

Nội dung văn kinh trong năm bản dịch này cũng rất khác như đoạn dưới đây:

Bản 1: "Xá-lợi-phất vị Tu-bồ-đề, vân hà hữu tâm vô tâm. Tu-bồ-đề ngôn: Như thị, diệc bất hữu hữu tâm, diệc bất vô vô tâm" (Xá-lợi-phất gọi Tu-bồ-đề. Thế nào là hữu tâm vô tâm? Tu-bồ-đề đáp: Như vậy cũng chẳng có hữu tâm, cũng chẳng có vô tâm).

Bản 2: "Hiền tử Thu Lộ tử viết: Vân hà hữu thị ý nhi ý phi ý? Thiện nghiệp viết: Vị kỳ vô vi vô tạp niệm giả" (Hiền tử Thu Lộ tử hỏi rằng: Thế nào có ý ấy, mà ý chẳng phải ý? Thiện nghiệp đáp: Nghĩa là cái niệm vô vi vô tạp đó vậy).

Bản 3: "Xá-lợi-phất vị Tu-bồ-đề, vân hà hữu tâm, tâm vô tâm? Tu-bồ-đề ngôn: Tòng đối thức hữu tâm, tâm vô tâm, như thị, diệc bất tri giả diệc vô

tạo giả, dĩ thị diệc bất hữu hữu tâm, diệc bất hữu vô tâm". (Xá-lợi-phất hỏi Tu-bồ-đề: Thế nào là hữu tâm, tâm mà vô tâm? Tu-bồ-đề đáp: Theo chỗ đối với thức mà có tâm, tâm mà không tâm, như vậy tâm cũng chẳng biết, cũng không tạo tác, do đó cũng chẳng có hữu tâm, cũng chẳng có vô tâm).

Bản 4: "Xá-lợi-phất ngôn: Hà pháp vi tâm phi tâm? Tu-bồ-đề ngôn: Bất hoại bất phân biệt" (Xá-lợi-phất hỏi: Pháp gì là tâm chẳng phải tâm? Tu-bồ-đề đáp: Không hoại không phân biệt).

Bản 5: "Xá-lợi-phất vấn Tu-bồ-đề ngôn: Hà đẳng danh vi tâm phi tâm tánh? Thiện Hiện đáp ngôn: Nhược vô biến hoại, diệc vô phân biệt, thị tắc danh vi tâm phi tâm tánh" (Xá-lợi-phất hỏi Tu-bồ-đề rằng: Những gì gọi là tâm tánh, chẳng phải tâm? Thiện Hiện đáp: Nếu không biến hoại cũng không phân biệt, đó gọi là tâm tánh chẳng phải tâm).

Ý của đoạn kinh này, cái tâm thông thường thì có phân biệt nhị biên, có biến hoại, còn tâm Bát-nhã thì không phân biệt nhị biên, không biến hoại, cho nên tuy gọi nó là tâm mà chẳng phải tâm (như tâm thông thường).

Xét đến việc dịch từ ngữ ta cũng thấy sự chọn lựa khó khăn và đã có sự dịch sai khác giữa các nhà dịch cũ và các nhà dịch mới. Các nhà dịch cũ vì hoặc hiểu Phạn văn mà không hiểu Hán văn, hoặc hiểu Hán văn mà không hiểu Phạn văn nên dịch không được chính xác và thường tối nghĩa. Còn các nhà dịch mới vì rành cả Phạn văn và Hán văn nên dịch thường chính xác và rõ nghĩa. Như một số từ ngữ được dẫn đối chiếu dưới đây giữa cũ và mới.

Dịch cũ:	Dịch mới:
Ngũ chúng	Ngũ âm, ngũ uẩn
Hữu lưu vô lưu	Hữu lậu vô lậu
Sắc, thống dương, tư tưởng, sanh tử, thức	Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Tự nhiên	Tự tánh
Chúng hựu	Thế Tôn
Vô trước quả, Ứng chơn, Ứng nghi	A-la-hán

Câu cảm đạo	Tu-đà-hoàn
Nhu thủ	Văn thù
Trực hành	Chánh đạo
Vị tri	Vị tánh
Ma nạp	Trưởng giả
Trừ Căn, Trừ căn nữ	Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni
Phân vệ	Khất tức
Trừ nhập	Thắng xứ
Tần lai quả	Tu-đà-hàm

V.V...

Bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Nhận thấy các bản Đại Tạng kinh nêu trên đã không bao gồm đủ các kinh đã được dịch, giải, lại còn bị xiêu lạc, hư hỏng theo thời gian, gây khó khăn cho người có chí muốn nghiên cứu kinh Phật, nên dưới triều Đại Chánh (1912 - 1926) ở Nhật Bản, hai bác sĩ Nhật là ông Cao Năm Thuận Thứ Lang và Độ Biên Hải Húc đã phát đại nguyện xuất bản Đại Tạng kinh bằng cách gom góp, sưu tầm, tra cứu, đối chiếu, tổ chức, có hệ thống tất cả bản kinh đã có được thành một Đại Tạng kinh hoàn bị gồm 2.920 bộ cộng thành một Đại Tạng kinh 11.970 quyển, đóng thành 85 tập dày, đặt tên là Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh, ấn bản đầu tiên vào năm 1921 Tây lịch, dưới triều Đại Chánh Nhật Bản.

Trong số 85 tập này, từ tập 1 đến tập 55 gồm kinh, luật, luận, sớ chú, sử truyện. Từ tập thứ 56 đến 85 gồm Tục Kinh Sớ, Tục Luật Sớ, Tục Luận Sớ...

Lại trong số 2.920 bộ 11.970 quyển này chia làm hai loại: Loại A, là những kinh dịch từ Phạn văn ra. Loại này gồm có 1.692 bộ cho 6.256 quyển mà trong đó độ 2/3 là các kinh luật chính, còn 1/3 là những kinh có kèm lời chú giải và các sáng tác phẩm của các vị cao tăng Ấn Độ.

Và trong số các kinh dịch từ Phạn văn này những bộ kinh lớn đều có bản trùng dịch, nghĩa là cùng một nguyên bản mà có nhiều người dịch thành ra nhiều bản. Ví dụ trọn một bộ kinh Trường A-hàm có 30 kinh trọn 22 quyển, nhưng đã có một người dịch trọn bộ, mà 18 người khác trích dịch từng phần thành ra 18 bộ với số quyển không đồng nhau, khiến cho một bộ Trường A-hàm 22 quyển đã tăng bội thành 19 bộ 80 quyển. Hoặc như một bộ kinh Pháp Hoa 7 quyển, nhưng đã có 4 nhà dịch thành ra 4 bộ với số 25 quyển.

Trong Đại Tạng kinh hiện nay có rất nhiều trường hợp trùng dịch như vậy, nên số bộ và số quyển mới tăng lên tới 1.692 bộ cho 6.255 quyển như đã nêu trên.

Loại B là những bản kinh có kèm chú giải và những sáng tác phẩm của các nhà Phật học Trung Hoa và Nhật Bản. Loại này gồm có 1.228 bộ cho 5.714 quyển. Sở dĩ có tới con số này, vì có trường hợp một bản kinh mà có tới 20 người chú giải trở thành 20 bộ với số quyển tăng lên.

Theo lời hai bác sĩ ghi trong lời tựa cuốn Mục Lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh của họ thì Bộ Đại Chánh Tân Tu này có 5 đặc sắc lớn:

1. Nghiêm mật bác thiệp, bởi nó thu góp đầy đủ không những các kinh đã lưu hành từ trước mà luôn cả các bản kinh mới phát quật ở các quốc thổ xưa như Vu Điền, Đôn Hoàng, Qui Tư, Cao Xương v.v... và những văn kinh xưa dưới thời Lục Triều, những thủ bản dưới thời Đường, Tống tản mát trong các danh lam cổ sát.

2. Chu đáo thanh tân, bởi nó có sự đối chiếu, cân nhắc chia thành bộ loại như A-hàm bộ, Bát-nhã bộ, Pháp Hoa bộ v.v... những kinh nào nghi là nguy tạo thì in riêng chứ không để xen lộn trong các kinh khác. Nếu trong kinh văn gặp câu hoặc chữ nào thấy có sự sai khác giữa các bản thì đều có bị chú ở dưới mỗi trang rất rõ ràng, tối tân.

3. Phạn Hán đối khán, bởi nó có sự đối chiếu giữa văn kinh chữ Phạn và chữ Hán, từ đó nếu gặp tên kinh, tên xứ, tên người v.v... cần thiết, thì đều có ghi thêm chữ Phạn hoặc Pali ở dưới mỗi trang.

4. Nội dung sách dẫn, bởi nó có bản đối chiếu sách dẫn các tên kinh và các từ ngữ trong các kinh.

5. Tiện lợi. Rất tiện lợi cho việc tra cứu và mang theo. Nó được xem là Đại Tạng kinh đầy đủ có tổ chức nhất hiện nay, giúp cho các nhà Phật học khắp thế giới bằng vào để nghiên cứu hoặc trích dẫn.

Ảnh hưởng của văn khí đối với nền văn học Trung Hoa.

Theo nhận xét của nhà đại học giả Trung Hoa là ông Lương Khải Siêu đăng trong cuốn Phật Học Nghiên Cứu Thập Bát Thiên của ông xuất bản tháng 4 năm 1930 thì văn kinh dịch từ Phạn ra Hán có một ảnh hưởng rất lớn đối với nền văn học Trung Hoa:

1. Ảnh hưởng trên từ ngữ. Theo ông Lương Khải Siêu 35.000 từ trong bộ Phật Giáo Đại Từ Điển của người Nhật là 35.000 từ do các vị cao tăng sáng tạo để dịch kinh, nó đã nghiêm nhiên trở thành một bộ phận trong văn học Trung Hoa. Thêm vào 35.000 từ tức là thêm vào 35.000 quan niệm. Trong đó có những từ Trung Hoa nhưng lại được mang vào một ý nghĩa mới, như "Chân như", "Vô minh", "Pháp giới", "Thiền định", "Chúng sanh", "Nhân duyên", "Quả báo" v.v... và những từ đọc theo âm chữ Phạn lâu ngày thành quen như "Niết-bàn", "Bát-nhã", "Du-già", "Sát-na", "Do tuần", "Hằng-hà" v.v... Đây là những từ theo ngài Huyền Trang nó nằm ở trong năm trường hợp không dịch nghĩa (ngũ chủng bất phiên):

1. Vì bí mật như chữ Đà-la-ni, Ta-bà-ha;
2. Vì hàm nhiều nghĩa như chữ Bạt-già-phạm, A-la-hán;
3. Vì ở Trung Hoa không có thứ đó như chữ Diêm-phù-đề (cây);
4. Vì giữ theo người dịch xưa như chữ A-nậu-bồ-đề;
5. Vì để sanh tâm trọng thị như chữ Bát-nhã v.v...

2. Ảnh hưởng trên ngữ pháp và văn thể. Điều rất dễ nhận thấy trong văn kinh Phật giáo không dùng chi, hồ, giả, dã, hỷ, yên, tai, như trong văn chương Trung Hoa; không dùng lối biền ngẫu hoa mỹ; không rập theo cách điệu cổ văn; cú pháp có nhiều đảo trạng; trong một câu hoặc một đoạn có bao hàm lời giải thích; văn ngữ nhiều lặp lại; có khi từ 10 đến 20 chữ làm thành một danh từ bao hàm hình dung cách; tạng văn và thi kệ xen nhau trong một đoạn; thi kệ không có vận. Đó là một lối cấu tạo hình thức văn học rất mới đối với Trung Hoa, mà khi đọc đến tất cảm thấy một hòa điệu êm đẹp và người có công lớn trong việc này là ngài La-thập và môn đệ của ngài.

3. Ảnh hưởng đến tình hình phát triển văn học.

Việc dịch kinh Phật đã kích thích cuộc cách mạng trong văn học Trung Hoa. Tập thơ dài đầu tiên trong các bài thơ cổ của Trung Hoa, tập "Không Tước Đông Nam Phi" và những áng văn học thuần của Trung Hoa cận đại như tiểu thuyết, ca khúc đều có chịu ảnh hưởng mật thiết từ lối văn dịch kinh Phật, nhất là từ bộ "Phật Bản Hạnh Tán" của Bồ-tát Mã Minh. Bộ này là một bản trường ca trên 30.000 tiếng, như là một bộ tiểu thuyết, đã lấy nguyên liệu từ bốn bộ A-hàm. Chính văn kinh Phật đã giúp cho giới văn nghệ Trung Hoa giàu khả năng tưởng tượng, cách tân bút pháp, như loại văn bạch thoại, các bộ tiểu thuyết Tây Du Ký, Sưu Thần Ký, Thủy Hử, Hồng Lâu Mộng là những tác phẩm đã chịu ảnh

hường không ít từ các bộ Đại Trang Nghiêm kinh luận, kinh Hoa Nghiêm, kinh Đại bát Niết-bàn, cho đến các bản tập dịch, truyền kỳ, đàn từ các trường thiên ca khúc từ đời Tống, Nguyên, Minh về sau, cũng đã gián tiếp chịu ảnh hưởng các bộ Phật Bản Hạnh Tán v.v... (xem thêm bài "Phật Giáo công hiến gì cho nước Trung Quốc" trong cuốn "Phật Giáo Chính Tín" của Thánh Nghiêm).

Hồ Thích, một học giả lớn hiện đại của Trung Hoa cũng có nhận định tương tự khi ông viết trong Hồ Thích Văn Tồn (và được dẫn bởi sách Phật Giáo Chính Tín của Thánh Nghiêm) như sau: "Trong các kinh do Cưu-ma-la-thập dịch có các bộ kinh Kim Cang, Pháp Hoa và Duy-ma-cật được lưu hành rất rộng rãi và lâu dài, đã có ảnh hưởng không nhỏ trong giới văn học và mỹ thuật của Trung Hoa. Bộ kinh Pháp Hoa tuy không phải là tiểu thuyết, nhưng là cuốn sách có nhiều ý vị văn học, trong đó có một số truyện ngụ ngôn đẹp nhất trong văn học thế giới".

Ảnh hưởng của kinh Phật đến học thuyết đạo Khổng.

Trong cuốn Nhân sanh quan và thơ văn Trung Hoa (Nguyễn Hiến Lê dịch in năm 1970) ông Lâm Ngữ Đường, một đại văn hào Trung Hoa cận đại viết: "Ảnh hưởng của đạo Phật lớn tới nỗi cải tạo được học thuyết của đạo Khổng. Từ đời Chu trở đi, các học giả theo Khổng giáo đại để chỉ làm cái việc hiệu đính, chú thích kinh thư của Thánh Hiền. Từ khi đạo Phật du nhập Trung Quốc có lẽ vào thế kỷ thứ nhất, mới phát sinh phong trào nghiên cứu đạo Phật. Phong trào đó tiến đều trong các triều đại Bắc Ngụy và Đông Tấn. Các học giả theo Khổng giáo chịu ảnh hưởng đó, thay đổi học phong, bớt công việc hiệu đính, chú thích mà nghiên cứu dịch lý.

Đời Tống do ảnh hưởng của đạo Phật mà Khổng giáo có thêm được mấy học phái mới, gọi là phái Lý học. Những học phái đó vẫn theo truyền thống luận về đạo đức, nhưng những danh từ Tinh, Lý, Mệnh, Tâm, Vật, Tri đã có một giá trị đặc biệt, được đem ra bàn đi bàn lại (địa vị mấy tiếng đó cũng quan trọng như mấy tiếng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín thời Khổng Mạnh). Phong trào nghiên cứu kinh Dịch (một bộ bàn về những biến hóa của nhân sự) đột nhiên phát triển mạnh.

Tất cả các nhà Nho đời Tống, nhất là anh em họ Trình (Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên) đều nghiên cứu kỹ Phật giáo và thêm được nhiều kiến giải mới khi quay trở về đạo Khổng. Chẳng hạn Lục Cửu Uyên dùng một danh từ của đạo Phật, tiếng "giác", "giác ngộ" để tỏ sự nhận thức được chân lý. Đạo

Phật đã làm thay đổi được tính cách của học thuyết Khổng Mạnh. Ảnh hưởng của nó tới các nhà thơ như Tô Đông Pha cũng mạnh như vậy. Bọn văn nhân có phản kháng học thuyết của các nhà lý học mà dùng một bút pháp nhẹ nhàng, một tinh thần tài tử, du hý để khen đạo Phật!

Khái quát trên đủ thấy Đại Tạng kinh Hán văn là một bảo vật vô giá của Phật giáo và chung cho cả nền văn hóa thế giới. Chính từ Đại Tạng kinh Hán văn mới có Đại Tạng kinh Nhật văn, Triều Tiên văn. Văn hóa Trung Hoa ảnh hưởng khắp vùng Đông Á và thế giới. Đại Tạng kinh Hán văn cũng ảnh hưởng khắp vùng Đông Á và thế giới. Nếu không nhờ các vị cao tăng, cư sĩ phát đại nguyện đại hạnh và chí nguyện truyền bá Chánh pháp, vượt bỏ gian nan, một mình một bóng mòn gót trên bước đường hiểm trở lần tới Trung Hoa kiên trì dịch thuật lâu dài, thì đã không thể có được một kho tàng kinh điển Hán tự đồ sộ như ngày nay cho chúng ta học đạo và nghiên cứu!

---o0o---
HẾT